

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666
Website: <http://kiemtoantp.com> • <http://kiemtoantp.vn>
Email: ttp@kiemtoantp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-34
Phụ lục 01: Vay và nợ thuê Tài chính	35-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty CP Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không (tên Giao dịch Quốc Tế là AIR SERVICES SUPPLY JOINT STOCK COMPANY) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108092 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 27/03/2017

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 28.000.000.000 VND (bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.).

Trụ sở chính của Công ty: Số 1, ngõ 196, phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn tổng hợp.
Chi tiết: Kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ du lịch hàng không.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng xuất, nhập khẩu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là: 320.682.103 đồng. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là: 45.890.404 đồng).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là: (26.411.278.827) đồng. (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là: (26.731.960.930) đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dương	Chủ tịch
Bà Đào Mai Hiền	Ủy Viên
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy Viên
Ông Lê Quang Hòa	Ủy Viên
Bà Phan Thị Thanh Hương	Ủy Viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hải	Giám đốc
----------------	----------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chiêu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Việt Tài	Thành Viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CP CUNG ỨNG DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: Số 1, Ngõ 196, Phố Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, T.p Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

TM. Ban giám đốc
Giám đốc



VŨ VĂN HẢI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 288/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không được lập ngày 22 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty vẫn còn khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - CN Long Biên với số tiền gốc vay là 7.572.729.492, lãi vay phải trả lũy kế đến 31/12/2017 là 11.134.881.132 đồng. Khoản vay này đã quá hạn nhiều năm do vướng mắc về mặt pháp lý nên Công ty chưa trả. Ban Giám đốc Công ty cam kết nếu trong trường hợp Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - CN Long Biên có yêu cầu trả nợ với đầy đủ căn cứ pháp lý thì Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc sẽ huy động mọi nguồn lực tài chính từ Công ty và từ các cổ đông để đảm bảo trả nợ khoản vay cho ngân hàng.

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2017 do hợp đồng kiểm toán được ký sau ngày khóa sổ kế toán. Với những tài liệu hiện có chúng tôi chưa thể xác nhận được tính hiện hữu hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2017.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công nợ phải thu khó đòi tại đơn vị tại thời điểm 31/12/2017 là 28.756.180.824 đồng, chiếm 76,7 % tổng dư nợ phải thu trên bảng cân đối kế toán. Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%, đồng thời công ty cũng thực hiện nhiều biện pháp thu hồi nợ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự hỗ trợ từ các cổ đông và các tổ chức tín dụng. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phụ Tổng giám đốc


Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.576.792.613	24.852.206.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	14.541.983.998	14.148.803.041
1. Tiền	111		1.006.983.918	581.347.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.535.000.080	13.567.455.080
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	500.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.222.604.661	8.419.986.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	23.960.534.767	25.339.065.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	2.135.226.389	1.679.276.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	9.613.313.180	9.888.114.287
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 6	(28.756.180.824)	(28.756.180.824)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V. 7	269.711.149	269.711.149
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	2.895.656.158	2.145.403.237
1. Hàng tồn kho	141		2.895.656.158	2.145.403.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		416.547.796	138.013.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		416.547.796	138.013.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.862.070.196	3.620.637.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.500.000.000	1.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10		
- Nguyên giá	222		4.336.433.201	4.336.433.201
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.336.433.201)	(4.336.433.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11		
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 12	2.154.817.998	1.729.756.226
- Nguyên giá	231		5.068.827.773	4.267.827.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.914.009.775)	(2.538.071.547)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 13	81.000.000	81.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.000.000	81.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 14	269.646.956	269.646.956
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(269.646.956)	(269.646.956)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126.252.198	309.880.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9	126.252.198	309.880.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.438.862.809	28.472.843.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.787.277.807	27.141.940.447
I. Nợ ngắn hạn	310		27.787.277.807	27.141.940.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	552.799.789	1.200.537.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		602.542.183	681.770.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	324.566.752	231.981.128
4. Phải trả người lao động	314		205.174.978	187.944.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	11.219.903.302	10.343.345.078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 18	738.670.000	373.960.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.570.891.311	6.549.671.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 20	7.572.729.492	7.572.729.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.651.585.002	1.330.902.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 19	1.651.585.002	1.330.902.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.863.829	62.863.829
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.411.278.827)	(26.731.960.930)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.731.960.930)	(6.286.308.492)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		320.682.103	(20.445.652.438)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.438.862.809	28.472.843.346

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

PT kế toán

Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Minh Hằng



Vũ Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	26.195.721.738	17.564.677.642
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.195.721.738	17.564.677.642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	21.509.320.143	13.360.671.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.686.401.595	4.204.006.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	985.712.601	970.719.177
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	876.811.106	899.363.543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		876.811.106	879.213.866
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5	1.049.503.125	787.944.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	3.329.025.857	3.433.565.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		416.774.108	53.852.926
11. Thu nhập khác	31			10.021.180
12. Chi phí khác	32	VI. 7	12.737.183	5.208.881
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.737.183)	4.812.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		404.036.925	58.665.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 8	83.354.822	12.774.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		320.682.103	45.890.404

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

PT kế toán

Nguyễn Thị Minh Hằng



Giám đốc

Vũ Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		404.036.925	58.665.225
1. Lợi nhuận trước thuế		267.036.733	1.008.720.791
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	375.938.228	178.692.019
+ Khấu hao tài sản cố định	02		14.837.700
+ Các khoản dự phòng	03		20.149.677
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(84.172.471)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(985.712.601)	879.213.866
+ Chi phí lãi vay	06	876.811.106	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	671.073.658	1.067.386.016
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	918.847.578	(2.848.423.907)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(750.252.921)	(40.582.024)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(292.828.568)	(2.220.674)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	183.628.609	(89.789.580)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.969.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.000.000)	1.041.941.230
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1.751.162.828)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.646.821.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		708.468.356	(2.646.821.218)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(801.000.000)	(1.842.947.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.818.182
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	985.712.601	963.386.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(315.287.399)	(869.742.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
Số 1, Ngõ 196, Phố Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm Tài chính kết thúc ngày
31/12/2017

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	393.180.957	(3.516.564.198)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.148.803.041	17.665.367.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.541.983.998	14.148.803.041

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

PT Kế Toán

Nguyễn Thị Minh Hằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Vũ Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cung Ứng Dịch Vụ Hàng Không (tên Giao dịch Quốc Tế là: AIR SERVICES SUPPLY JOINT STOCK COMPANY) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109092 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 03 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn.).

Trụ sở chính: Số 1, ngõ 196, phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 05 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài

sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;
Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	117.194.725		299.568.571	
Tiền gửi ngân hàng	889.789.193		281.779.390	
- Tiền VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hà Thành	847.196.754		156.456.675	
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Chương Dương	31.202.229		113.952.642	
Các ngân hàng khác	11.390.210		11.370.073	
- Các khoản tương đương tiền	13.535.000.080		13.567.455.080	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.535.000.080		13.567.455.080	
Cộng	14.541.983.998		14.148.803.041	

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	500.000.000	-	-	-
CN DVKHDB				
- Kỳ hạn 09 tháng	500.000.000	-	-	-
Cộng	500.000.000	-	-	-

a. Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 34/2015/HDTG/VCB-VIP.KTDV ngày 09/09/2015

Số tiền: 500.000.000 đồng

Thời hạn: 09 tháng

Lãi suất: 5,4%/ năm

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	23.960.534.767	19.316.875.858	25.339.065.008	19.316.875.858
- Công ty cổ phần thương mại Việt Trung Hà Anh	17.130.992.703	17.130.992.703	17.130.992.703	17.130.992.703
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng và du lịch Bảo Sơn	2.722.027.000	-	2.722.027.000	-
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam- CTCP	978.678.628	-	2.624.897.471	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.128.836.436	2.185.883.155	2.861.147.834	2.185.883.155
Cộng	23.960.534.767	19.316.875.858	25.339.065.008	19.316.875.858

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	2.135.226.389	884.571.454	1.679.276.959	884.571.454
- Công ty TNHH MTV Phú Mỹ Hoà Bình	830.936.304	830.936.304	830.936.304	830.936.304
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại TROBICO	975.789.200	-	252.500.000	-
- Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Ngọc Bảo Anh	274.865.730	-	-	-
- Các đối tượng khác	53.635.155	53.635.150	595.840.655	53.635.150
Cộng	2.135.226.389	884.571.454	1.679.276.959	884.571.454

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	9.613.313.180	8.554.733.512	9.888.114.287	8.554.733.512
Dư nợ tạm ứng	442.805.437	-	631.807.023	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	9.170.507.743	8.554.733.512	9.256.307.264	8.554.733.512
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Trung Hà Anh	4.101.945.298	4.101.945.298	4.101.945.298	4.101.945.298
- Công ty Cổ phần Nam Vàng	1.361.111.311	1.361.111.311	1.361.111.311	1.361.111.311
- Trương Hoài Thanh	973.997.869	973.997.869	973.997.869	973.997.869
- Phải thu ngắn hạn khác	2.733.453.265	2.117.679.034	2.819.252.786	2.117.679.034
b. Phải thu dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	11.113.313.180	8.554.733.512	11.388.114.287	8.554.733.512

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng	19.316.875.858	-	19.316.875.858	-
- Công ty CP Thương mại Việt Trung Hà Anh	17.130.992.703	-	17.130.992.703	-
- Anh Hòa- T.p Hải Dương	482.963.031	-	482.963.031	-
- Phòng Thương Mại	297.835.461	-	297.835.461	-
- Viethau AG (12.111,8\$)	255.362.163	-	255.362.163	-
- Anh Thắng- T.p Lạng Sơn	245.960.000	-	245.960.000	-
- Chj Bấy- T.p Hải Phòng	233.662.000	-	233.662.000	-
- Chj Hồng- T.x Tuyên Quang	184.470.000	-	184.470.000	-
- Anh Tuấn- T.p Điện Biên	122.980.000	-	122.980.000	-
- Công ty CP Đầu Tư và Liên Kết Quốc Tế	109.110.143	-	109.110.143	-
- Các đối tượng khác	253.540.357	-	253.540.357	-

b. Trả trước cho người bán	884.571.454	-	884.571.454	-
- Cty TNHH MTV Phú Mỹ Hòa Bình	830.936.304	-	830.936.304	-
- Công ty CP Đầu tư KD XD TM P&P	21.404.150	-	21.404.150	-
- Công ty TNHH tư vấn DNK và Cộng Sự	10.000.000	-	10.000.000	-
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Dịch Vụ Hàng Không	10.000.000	-	10.000.000	-
- Các đối tượng khác	12.231.000	-	12.231.000	-
c. Phải thu khác	8.554.733.512		8.554.733.512	
- Công ty CP Thương Mại Việt Trung Hà Anh (Lãi phải thu)	4.101.945.298	-	4.101.945.298	-
- Công ty CP Nam Vang (Lãi trả chậm)	1.361.111.311	-	1.361.111.311	-
- Trương Hoài Thanh (P.Vé)	973.997.869	-	973.997.869	-
- Đào Phụng Minh	559.963.174	-	559.963.174	-
- Các đối tượng khác	1.557.715.860	-	1.557.715.860	-
Cộng	28.756.180.824	-	28.756.180.824	-

TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu chờ xử lý		269.711.149		269.711.149
- Sợi 32/2-600 công đoạn mộc phát hiện thiếu khi kiểm kê cuối năm 2013	412	31.861.763	412	31.861.763
- Xe ô tô con Daewoo Matiz đã qua sử dụng (*)	2	237.849.386	2	237.849.386
Cộng		269.711.149		269.711.149

(*) Đây là 02 chiếc xe ô tô Daewoo Matiz bán cho Công ty Cổ phần Đầu Tư và Liên Kết Quốc Tế, đã bàn giao xe nhưng khách hàng chưa trả hết tiền nên Đơn vị chưa bàn giao giấy tờ gốc và hóa đơn (phát sinh từ năm 2009). Đơn vị xác định đây là khoản tài sản thiếu chờ xử lý đến khi nào đòi được tiền sẽ hạch toán doanh thu và giá vốn đối với khoản này.

HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.491.697.157		1.108.962.362	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.803.766		43.868.139	
- Thành phẩm	775.830.236		361.161.930	
- Hàng hóa	348.157.464		562.243.271	
- Hàng gửi đi bán	69.167.535		69.167.535	
Cộng	2.895.656.158		2.145.403.237	

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

* Giá trị hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	126.252.198	309.880.807
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.944.942	42.927.906
- Chi phí trả trước dài hạn khác	88.307.256	266.952.901
Cộng	126.252.198	309.880.807

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.931.973.466	1.404.459.735		4.336.433.201
Số tăng trong năm				
Mua sắm				
Số giảm trong năm				
Phân loại lại				
Số dư cuối năm	2.931.973.466	1.404.459.735		4.336.433.201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.931.973.466	1.404.459.735		4.336.433.201
Số tăng trong năm				
Khấu hao trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	2.931.973.466	1.404.459.735		4.336.433.201
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 0 đồng.

- Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 của đơn vị là 4.336.433.201 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		100.000.000		100.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	100.000.000	-	100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		100.000.000		-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	100.000.000	-	100.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (*)		4.199.365.773	68.462.000	4.267.827.773
Số tăng trong kỳ		801.000.000	-	801.000.000
- Mua trong kỳ		81.000.000	-	81.000.000
- Tặng khác		720.000.000	-	720.000.000
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		5.000.365.773	68.462.000	5.068.827.773
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		2.525.330.005	12.741.542	2.538.071.547
Số tăng trong kỳ		366.157.940	9.780.288	375.938.228
- Khấu hao trong kỳ		366.157.940	9.780.288	375.938.228
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối năm		2.891.487.945	22.521.830	2.914.009.775
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		1.674.035.768	55.720.458	1.729.756.226
Tại ngày cuối kỳ		2.108.877.828	45.940.170	2.154.817.998

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2017 là: 2.308.799.226 VND

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí tư vấn xây dựng xưởng dệt (*)	81.000.000	81.000.000
Cộng	81.000.000	81.000.000

(*) Đây là chi phí tư vấn mở rộng xưởng Dệt tại số 01 ngõ 196, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội phát sinh từ trước khi cổ phần hóa doanh nghiệp, hiện tại dự án đã dừng triển khai

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty CP Dịch Vụ và Thương Mại Hàng Không	269.646.956	269.646.956
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(269.646.956)	(269.646.956)
Cộng	-	-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	552.799.789	552.799.789	1.200.537.967	1.200.537.967
- Công ty TNHH Lê Quốc	179.617.698	179.617.698	179.617.698	179.617.698
- Công ty TNHH Việt Thắng	54.671.220	54.671.220	54.671.220	54.671.220
- Nhà máy dệt 8/3	48.745.000	48.745.000	48.745.000	48.745.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	269.765.871	269.765.871	917.504.049	917.504.049
Cộng	552.799.789	552.799.789	1.200.537.967	1.200.537.967

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp ngân sách nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã khấu trừ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	120.192.820	2.631.371.753	2.618.817.701	2.053.613.689	132.746.872
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.833.040	83.354.822	22.000.000		72.187.862
- Thuế thu nhập cá nhân	9.571.518	17.600.000	17.200.000		9.971.518
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	91.383.750	651.757.662	633.480.912		109.660.500
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-
Cộng	231.981.128	3.384.084.237	3.291.498.613	2.053.613.689	324.566.752

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	11.219.903.302	10.343.345.078
	11.134.881.132	10.258.070.026
	85.022.170	85.275.052
Cộng	11.219.903.302	10.343.345.078

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

- Doanh thu chưa thực hiện

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	738.670.000	373.960.500
Cộng	738.670.000	373.960.500

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.000.000.000	62.863.829	(26.777.851.334)	1.285.012.495
Tăng vốn trong năm trước			45.890.404	45.890.404
Lãi/(lỗ) trong năm trước			45.890.404	45.890.404
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	28.000.000.000	62.863.829	(26.731.960.930)	1.330.902.899
Tăng vốn trong năm nay				
Tăng khác (*)			320.682.103	320.682.103
Lãi/(lỗ) trong năm nay				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	28.000.000.000	62.863.829	(26.411.278.827)	1.651.585.002

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Ông Hoàng Xuân Quế	6.209.130.000	22,18	6.209.130.000	22,18
- Ông Nguyễn Minh Nhật	5.925.110.000	21,16	4.943.430.000	17,66
- Bà Đào Mai Hiền	4.113.210.000	14,69	3.766.590.000	13,45
- Bà Phan Thị Thanh Hương	3.499.590.000	12,50	3.359.600.000	12,00
- Ông Lê Quang Tuấn	3.359.600.000	12,00	3.359.600.000	12,00
- Các cổ đông khác	4.893.360.000	17,48	6.361.650.000	22,72
Cộng	28.000.000.000	100,00	28.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	21.500.357.483	13.842.585.797
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.729.356	-
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4.109.114.500	3.284.926.120
- Doanh thu thu hộ trả hộ tiền điện nước	276.179.387	364.861.920
- Doanh thu khác	3.341.012	72.303.805
Cộng	26.195.721.738	17.564.677.642
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	20.568.468.316	12.793.129.002
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	285.393.200	-
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng	375.938.228	178.692.019
- Giá vốn thu hộ trả hộ điện, nước	276.179.387	364.861.920
- Giá vốn khác	3.341.012	23.988.069
Cộng	21.509.320.143	13.360.671.010
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	985.712.601	963.386.337
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	7.332.840
Cộng	985.712.601	970.719.177
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	876.811.106	879.213.866
- Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	20.149.677
Cộng	876.811.106	899.363.543
5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	-	7.456.000
- Chi phí nhân công	773.202.379	709.573.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.832.000	64.462.500
- Chi phí bằng tiền, chi phí khác	63.468.746	6.452.232
Cộng	1.049.503.125	787.944.051

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	194.350.349	176.284.178
- Chi phí nhân công	1.163.939.393	897.141.478
- Dự phòng	3.923.333	192.963.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.852.563	672.341.514
- Chi phí bằng tiền, chi phí khác	1.591.960.219	1.494.834.964
Cộng	3.329.025.857	3.433.565.289

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt chậm nộp thuế	12.737.183	5.169.752
- Chi phí khác		39.129
Cộng	12.737.183	5.208.881

CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.250.930.859	6.090.215.767
- Chi phí nhân công	2.504.650.785	1.990.747.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Dự phòng	3.923.333	14.837.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.284.563	736.804.014
- Chi phí bằng tiền, chi phí khác	1.672.854.602	1.679.412.651
Cộng	15.022.644.142	10.512.017.228

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	404.036.925	58.665.225
Các khoản điều chỉnh tăng	12.737.183	5.208.881
- Chi phí không hợp lệ	12.737.183	5.208.881
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	83.354.822	12.774.821
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.833.040	22.027.670
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		23.969.451
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	94.187.862	10.833.040
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	94.187.862	10.833.040

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	320.682.103	45.890.404
Các khoản điều chỉnh :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	320.682.103	45.890.404
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>114,53</u>	<u>16,39</u>

3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.541.983.998		14.148.803.041	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.073.847.947	(28.756.180.824)	36.727.179.295	(28.756.180.824)
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000			
Đầu tư dài hạn	269.646.956	(269.646.956)	269.646.956	(269.646.956)
Cộng	<u>50.385.478.901</u>	<u>(29.025.827.780)</u>	<u>51.145.629.292</u>	<u>(29.025.827.780)</u>

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	7.572.729.492	7.572.729.492
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.691.100	7.750.209.753
Chi phí phải trả	11.219.903.302	10.343.345.078
Cộng	<u>25.916.323.894</u>	<u>25.666.284.323</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.541.983.998			14.541.983.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.573.847.947	1.500.000.000		35.073.847.947
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000			500.000.000
Đầu tư dài hạn		269.646.956		269.646.956
Cộng	48.615.831.945	1.769.646.956		50.385.478.901
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.148.803.041			14.148.803.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.227.179.295	1.500.000.000		36.727.179.295
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		269.646.956		269.646.956
Cộng	49.375.982.336	1.769.646.956		51.145.629.292

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	7.572.729.492			7.572.729.492
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.691.100			7.123.691.100
Chi phí phải trả	11.219.903.302			11.219.903.302
Cộng	25.916.323.894			25.916.323.894
Số đầu năm				
Vay và nợ	7.572.729.492			7.572.729.492
Phải trả người bán, phải trả khác	7.750.209.753			7.750.209.753
Chi phí phải trả	10.343.345.078			10.343.345.078
Cộng	25.666.284.323			25.666.284.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng	Doanh thu khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	21.500.357.483	4.695.364.255	26.195.721.738
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	21.500.357.483	4.695.364.255	26.195.721.738
Chi phí bộ phận	20.568.468.316	940.851.827	21.509.320.143
Kết quả kinh doanh bộ phận	931.889.167	3.754.512.428	4.686.401.595
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.378.528.982
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			307.872.613
Doanh thu hoạt động tài chính			985.712.601
Chi phí tài chính			876.811.106
Chi phí khác			12.737.183
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			83.354.822
Lợi nhuận sau thuế			320.682.103

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. BỔ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN			
1.1 BỔ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,12	12,72
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,88	87,28
1.2 BỔ TRÍ CƠ CẤU NGUỒN VỐN			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	94,39	95,33
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	5,61	4,67
2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,06	1,05
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,92	0,92
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,52	0,52
3. TỶ SUẤT SINH LỜI			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,49	45,65
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,18	0,25
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,37	0,21
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH		0,19	0,03

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

PT kế toán



Nguyễn Thị Minh Hằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Vũ Văn Hải

PHỤ LỤC 1: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	7.572.729.492	7.572.729.492	-	-	7.572.729.492	7.572.729.492
Vay ngắn hạn Ngân hàng	7.572.729.492	7.572.729.492	-	-	7.572.729.492	7.572.729.492
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên Cộng	7.572.729.492	7.572.729.492	-	-	7.572.729.492	7.572.729.492
	7.572.729.492	7.572.729.492	-	-	7.572.729.492	7.572.729.492

* Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 94.01.LBN/TM.71.19535.01 ngày 10/04/2009

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Lãi suất: 10,5%/năm

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo khoản vay bằng hàng hóa và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 74.09.LBN/HH.43/19535.06 ngày 10/04/2009
Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 4.476.578.400 đồng.

(2) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 18.09.LBN/TM.13/19535.01 ngày 20/01/2009

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn cho vay: 6 tháng

Lãi suất: 12,5%/năm

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng hàng hóa và quyền đòi nợ theo hợp đồng cầm cố và thuê kho để gửi hàng số 02/CU-MB-VL ngày 14/01/2009
Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 3.094.151.092 đồng.

(3) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 534.08.LBN/TM.429/19535.05 ngày 25/12/2008

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn cho vay: 6 tháng

Lãi suất: 12,5%/năm

Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 1.000.000 đồng.

(4) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 537.08.LBN/TM.432/19535.05 ngày 29/12/2008
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn cho vay: 6 tháng
Lãi suất: 12,5%/năm
Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 1.000.000 đồng